

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 -09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Khái quát chung về Công ty con**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76.85%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đại diện Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Trần Tuấn Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	702.940.551.662	729.617.400.040
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.457.364.926	88.549.703.299
1 Tiền	111	24.457.364.926	30.549.703.299
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	58.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	414.072.161.359	470.240.186.317
1 Phải thu của khách hàng	131	419.710.956.998	479.248.602.776
2 Trả trước cho người bán	132	12.477.681.698	8.244.352.863
3 Các khoản phải thu khác	135	461.580.480	1.325.288.495
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(18.578.057.817)	(18.578.057.817)
IV Hàng tồn kho	140	199.021.361.460	166.264.212.637
1 Hàng tồn kho	141	199.021.361.460	166.264.212.637
V Tài sản ngắn hạn khác	150	7.389.663.917	4.563.297.787
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	84.736.303	24.691.667
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	27.591.723	26.636.134
3 Tài sản ngắn hạn khác	158	7.277.335.891	4.511.969.986
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	94.433.238.264	98.821.700.596
II Tài sản cố định	220	76.084.639.002	81.933.714.845
1 Tài sản cố định hữu hình	221	76.077.611.896	81.933.714.845
- Nguyên giá	222	450.844.541.561	452.891.645.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(374.766.929.665)	(370.957.930.304)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.027.106	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.437.000.000	10.437.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
V Tài sản dài hạn khác	270	7.911.599.262	6.450.985.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	7.476.645.029	6.016.031.518
2 Tài sản dài hạn khác	268	434.954.233	434.954.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	797.373.789.926	828.439.100.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	588.431.438.519	621.423.494.162
I Nợ ngắn hạn	310	578.317.610.848	613.101.417.162
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	214.260.466.078	238.245.587.770
2 Phải trả người bán	312	260.236.051.024	269.395.241.280
3 Người mua trả tiền trước	313	41.282.505.020	14.728.175.481
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.073.501.286	18.406.263.529
5 Phải trả người lao động	315	2.969.855.116	11.384.274.236
6 Chi phí phải trả	316	17.186.188.968	18.035.227.954
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	28.720.333.555	37.237.575.984
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.588.709.801	5.669.070.928
II Nợ dài hạn	330	10.113.827.671	8.322.077.000
1 Phải trả dài hạn khác	333	1.490.077.000	1.490.077.000
2 Vay và nợ dài hạn	334	8.623.750.671	6.832.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	203.771.412.138	201.863.093.997
I Vốn chủ sở hữu	410	203.771.412.138	201.863.093.997
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.993.938.149	76.993.938.149
4 Quỹ dự phòng tài chính	418	19.796.490.115	19.796.490.115
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.980.983.874	10.072.665.733
C LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439	5.170.939.269	5.152.512.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	797.373.789.926	828.439.100.636

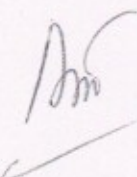
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế quý I năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	117.011.325.603	753.976.470.980
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	47.543.636
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	117.011.325.603	753.928.927.344
4 Giá vốn hàng bán	11	105.667.584.242	683.264.479.756
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	11.343.741.361	70.664.447.588
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	360.281.140	5.161.318.059
7 Chi phí tài chính	22	4.911.742.331	32.643.436.740
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.911.742.331	27.309.461.760
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.977.703.746	31.952.620.886
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	1.814.576.424	11.229.708.021
11 Thu nhập khác	31	651.353.363	11.251.402.692
12 Chi phí khác	32	-	7.895.435.204
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	651.353.363	3.355.967.488
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.465.929.787	14.585.675.509
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	539.184.854	4.687.139.490
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.926.744.933	9.898.536.019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	18.426.793	434.648.430
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	1.908.318.140	9.463.887.589
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	294	1.456

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

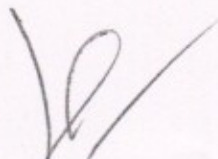
Người lập

Kế toán trưởng

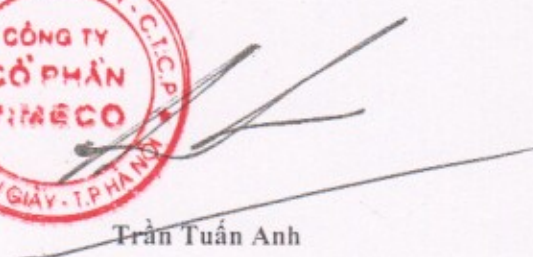
Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
Địa chỉ: Lô E9, Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 1 2014

Chỉ tiêu	ã chỉ tiếThuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	117,011,325,603	192,428,716,542	117,011,325,603	192,428,716,542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	117,011,325,603	192,428,716,542	117,011,325,603	192,428,716,542
4. Giá vốn hàng bán	11	105,667,584,242	177,839,691,981	105,667,584,242	177,839,691,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	11,343,741,361	14,589,024,561	11,343,741,361	14,589,024,561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	360,281,140	538,469,739	360,281,140	538,469,739
7. Chi phí tài chính	22	4,911,742,331	8,810,877,233	4,911,742,331	8,810,877,233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,911,742,331	8,810,877,233	4,911,742,331	8,810,877,233
8. Chi phí bán hàng	24		0		0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,977,703,746	5,871,396,852	4,977,703,746	5,871,396,852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (23-24) - 25)	30	1,814,576,424	445,220,215	1,814,576,424	445,220,215
11. Thu nhập khác	31	651,353,363	3,171,236,032	651,353,363	3,171,236,032
12. Chi phí khác	32		70,171,483		70,171,483
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	651,353,363	3,101,064,549	651,353,363	3,101,064,549
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	2,465,929,787	3,546,284,764	2,465,929,787	3,546,284,764
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	539,184,854	850,298,805	539,184,854	850,298,805
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	1,926,744,933	2,695,985,959	1,926,744,933	2,695,985,959
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	18,426,793	73,400,602	18,426,793	73,400,602
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	1,908,318,140	2,622,585,357	1,908,318,140	2,622,585,357
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	294	403	294	403

Người lập

Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Vũ

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Quý 1 năm tài chính 2014

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT QUÝ 1 2014 - HN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,465,929,787	3,546,284,764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,802,880,219	9,115,277,245
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,008,150,713	(3,621,301,563)
- Chi phí lãi vay	06		4,911,742,331	8,810,877,233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,172,401,624	17,851,137,679
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56,168,024,958	56,290,037,989
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-32,757,148,823	58,617,879,991
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		-24,733,737,572	(58,202,151,832)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,286,979,641	(287,079,804)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-4,911,742,331	(8,810,877,233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2,890,178,796	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			23,254,475
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1,080,361,127	(4,710,292,648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,254,237,574	60,771,908,617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,938,714,833	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		643,636,363	10,332,478,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		360,281,140	538,469,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(934,797,330)	10,870,948,028
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93,243,836,066	103,306,657,658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-106,655,614,683	(183,778,201,680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,411,778,617)	(80,471,544,022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(6,092,338,373)	(8,828,687,377)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88,549,703,299	84,704,381,584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		82,457,364,926	75,875,694,207

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.465.929.787	14.585.675.509
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	7.802.880.219	34.607.412.641
Các khoản dự phòng	3		14.726.250.362
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.008.150.713)	(2.004.095.893)
Chi phí lãi vay	6	4.911.742.331	27.309.461.760
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	14.172.401.624	89.224.704.379
3. đổi vốn lưu động			
Biến động các khoản phải thu	9	56.168.024.958	14.922.547.030
Biến động hàng tồn kho	10	(32.757.148.823)	44.999.993.001
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.733.737.572)	(46.224.906.142)
Biến động chi phí trả trước	12	4.286.979.641	5.170.700.402
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.911.742.331)	(29.617.067.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.890.178.796)	(4.344.205.673)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.080.361.127)	(6.009.470.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.254.237.574	68.122.295.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(1.938.714.833)	(8.471.590.909)
1. khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	643.636.363	11.020.957.576
2. khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
3. khách			
Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị			
4. khách			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	360.281.140	5.368.429.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(934.797.330)	13.917.795.837
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
1. chủ sở hữu			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
2. cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.243.836.066	417.929.443.825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(106.655.614.683)	(489.624.213.473)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà N

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(13.411.778.617)</i>	<i>(78.194.769.648)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.092.338.373)	3.845.321.715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.549.703.299	84.704.381.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	82.457.364.926	88.549.703.299

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIMECO

Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

4. Khái quát chung về Công ty con

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
(tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Phương pháp kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, Hầm chui đường sắt, Nhà ga T2 Nội Bài, Nhà máy Sam sung Thái nguyên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	849.831.228	488.948.812
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	537.962.435	410.702.039
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	311.868.793	78.246.773
Tiền gửi ngân hàng	23.607.533.698	30.060.754.487
Công ty Cổ phần VIMECO	22.071.099.034	28.019.048.671
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	202.234.212	125.751.997
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	10.284.663.516	10.905.456.381
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	5.615.985.100	10.903.493.692
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	4.252.876.457	4.876.672.666
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	6.404	6.404
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)		42.739.850
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	88.256.191	327.649.009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	463.953.221	95.936.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	841.787.900	391.487.782
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	189.991.710	189.044.929
Ngân hàng công thương Hà nội	73.409.861	73.195.758
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	57.934.462	87.613.892
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.536.434.664	2.041.705.816
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	1.512.567.587	2.005.939.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	13.408.141	13.408.141
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	749.926	960.125
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	7.190.717	18.887.419
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - VND	2.518.293	2.510.865
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	58.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	13.000.000.000	13.000.000.000
* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	0	
Tổng cộng	82.457.364.926	88.549.703.299
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần VIMECO	1.302.405.720	1.144.313.495
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	132.723.785	132.723.785
Phải thu khác	1.168.787.935	1.010.695.710
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	327.962.695	180.975.000
Phải thu khác	327.962.695	180.975.000
Tổng cộng	1.630.368.415	1.325.288.495
3. Hàng tồn kho	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.367.459.618	4.671.841.701
Công ty Cổ phần VIMECO	6.384.886.734	3.135.440.090
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	982.572.884	1.536.401.611
Công cụ dụng cụ	330.981.000	269.167.500
Công ty Cổ phần VIMECO	330.981.000	269.167.500
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.322.920.842	161.323.203.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần VIMECO	166.545.356.540	141.746.409.800
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	24.777.564.302	19.576.793.636
Cộng giá gốc hàng tồn kho	199.021.361.460	166.264.212.637
Giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần hàng tồn kho	199.021.361.460	166.264.212.637

4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		1.267.194.664
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		1.267.194.664
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014		47.653.043.752	288.654.729.310	102.370.539.330	14.213.332.757	452.891.645.149
Mua trong năm			50.300.000	1.816.872.727	64.515.000	1.931.687.727
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
Bán giao góp vốn		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	(3.978.791.315)	-	-	(3.978.791.315)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014		47.653.043.752	284.726.237.995	104.187.412.057	14.277.847.757	450.844.541.561
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014		29.273.533.344	237.252.512.455	91.323.721.629	13.108.162.876	370.957.930.304
Khấu hao trong năm		1.169.546.281	4.475.869.242	1.954.051.883	203.412.813	7.802.880.219
Thanh lý, nhượng bán			(3.978.791.315)			(3.978.791.315)
Giảm khác				(15.089.543)		(15.089.543)
Số dư ngày 31/03/2014		30.443.079.625	237.749.590.382	93.262.683.969	13.311.575.689	374.766.929.665
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014		18.379.510.408	51.402.216.855	11.046.817.701	1.105.169.881	81.933.714.845
Tại ngày 31/03/2014		17.209.964.127	46.976.647.613	10.924.728.088	966.272.068	76.077.611.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

6. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	15.749.500.000	15.749.500.000
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	15.749.500.000	15.749.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.312.500.000	25.655.020
Giá trị thuần đầu tư dài hạn	10.437.000.000	15.723.844.980
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</i>	7.476.645.029	6.016.031.518
Công ty Cổ phần VIMECO	6.801.644.604	5.349.704.460
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	675.000.425	644.601.428
Tổng cộng	7.476.645.029	6.016.031.518
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	206.730.112.078	217.491.390.695
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	194.650.736.428	204.800.037.813
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	76.047.010.791	89.334.719.440
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	22.681.473.023	37.983.285.869
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	76.818.881.181	46.346.836.104
Ngân hàng ĐT&PT - CN Cầu Giấy	17.010.711.433	29.042.536.400
Vay các cá nhân trong công ty	2.092.660.000	2.092.660.000
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	12.079.375.650	12.691.352.882
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	9.949.954.122	11.421.931.354
Ngân hàng NN&PTNT Hà nội	989.421.528	989.421.528
Vay các cá nhân trong Công ty	1.140.000.000	280.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.530.354.000	20.754.197.075
Công ty Cổ phần VIMECO	6.030.354.000	18.754.197.075
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.500.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	214.260.466.078	238.245.587.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
(tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2014
Thuế GTGT đầu ra nội địa	13.284.745.698	187.504.095	6.881.210.547	6.591.039.246
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.446.778	118.011.960	118.011.960	38.446.778
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.139.600	30.329.650	(7.190.050)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.801.423.843	539.184.854	2.890.178.796	1.450.429.901
Thuế thu nhập cá nhân	908.511.898	17.059.181	305.121.030	620.450.049
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	6.000.000	373.135.312
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.406.263.529			9.073.501.286

10. Chi phí phải trả

31/03/2014
VND

31/12/2013
VND

Công ty Cổ phần VIMECO

Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Thái nguyên	4.757.675.455	4.757.675.455
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Hầm chui Láng Hòa Lạc	5.189.127.529	5.189.127.529
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		849.038.986

Tổng cộng

17.186.188.968

18.035.227.954

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/03/2014
VND

31/12/2013
VND

Kinh phí công đoàn	421.235.277	395.118.943
Bảo hiểm xã hội	2.002.845.572	1.563.047.310
Bảo hiểm y tế	769.109.228	404.495.886
Bảo hiểm thất nghiệp	553.397.984	392.987.566
Dư có tài khoản tạm ứng	4.226.969.098	10.814.438.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.746.776.396	23.667.487.607
Tổng cộng	28.720.333.555	37.237.575.984

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

12. Vay và nợ dài hạn	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>11.554.104.671</i>	<i>22.486.197.075</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	2.631.400.471	3.395.900.471
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	2.339.250.000	3.146.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	5.989.704.200	5.256.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	593.750.000	1.906.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		8.781.592.404
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>4.600.000.000</i>	<i>5.100.000.000</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	4.600.000.000	5.100.000.000
Tổng cộng	16.154.104.671	27.586.197.075
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.530.354.000	20.754.197.075
Tổng cộng	8.623.750.671	6.832.000.000

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	11.411.675.523	201.469.614.897
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	9.463.887.589	9.463.887.589
Phân phối các quỹ	-	-	(4.302.897.379)	(2.570.408.489)
Chia cổ tức	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	10.072.665.733	201.863.093.997
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1.908.318.140	1.908.318.140
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	11.980.983.873	203.771.412.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng	65.000.000.000	65.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(6.500.000.000)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	

đ) Cổ phiếu	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2014
Quỹ đầu tư phát triển	76.993.938.149			76.993.938.149
Quỹ dự phòng tài chính	19.796.490.115			19.796.490.115
Tổng cộng	96.790.428.264	0	0	96.790.428.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng	4.517.457.172	90.852.327.837
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	-	-
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	4.517.457.172	90.852.327.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.033.415.384	47.163.698.290
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	7.891.885.384	45.644.656.769
Dịch vụ đào tạo mầm non	1.984.383.000	8.204.548.023
Doanh thu các dịch vụ khác	5.907.502.384	37.440.108.746
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	141.530.000	1.519.041.521
Doanh thu hợp đồng xây lắp	50.343.099.540	281.447.412.692
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	50.343.099.540	281.447.412.692
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	54.117.353.507	334.513.032.161
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	54.117.353.507	334.513.032.161
Bê tông thương phẩm	37.618.418.359	298.072.441.062
Sản xuất đá xây dựng	16.498.935.148	36.440.591.099
Tổng cộng	117.011.325.603	753.976.470.980
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	12.550.872.556	138.016.026.127
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	50.343.099.540	281.447.412.692
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	54.117.353.507	334.513.032.161
Tổng cộng	117.011.325.603	753.976.470.980
Các khoản giảm trừ doanh thu		47.543.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.011.325.603	753.928.927.344
16. Giá vốn hàng bán	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.345.065.776	118.016.133.859
Giá vốn hợp đồng xây lắp	47.452.537.141	247.468.205.795
Giá vốn sản xuất công nghiệp	51.869.981.325	317.780.140.102
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Tổng cộng	105.667.584.242	683.264.479.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
(tiếp theo)

17. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	360.281.140	4.901.318.059
Thu lãi cổ tức		260.000.000
Thu nhập khác		
Tổng cộng	360.281.140	5.161.318.059
18. Chi phí tài chính	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay	4.911.742.331	27.067.339.778
Chi phí tài chính khác		5.576.096.962
Tổng cộng	4.911.742.331	32.643.436.740
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	31/03/2014	31/12/2013
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	356.463.632	338.036.840
Tổng cộng	5.170.939.269	5.152.512.477
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận	1.908.318.140	9.463.887.589
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.908.318.140	9.463.887.589
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	1.456
21. Những thông tin khác		
21.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.270.243.448	13.541.607.514
Chi phí vật liệu quản lý	320.563.102	1.434.342.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	372.060.969	1.618.117.105
Thuế, phí và lệ phí	50.445.408	255.242.121
Chi phí dự phòng		7.807.216.292
Chi phí bằng tiền khác	964.390.819	7.296.095.379
Tổng cộng	4.977.703.746	31.952.620.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
(tiếp theo)

21.2 Thu nhập khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	643.636.363	10.812.993.939
Các khoản thu nhập khác	7.717.000	438.408.753
Tổng cộng	651.353.363	11.251.402.692

21.3 Chi phí khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định		3.369.467.313
Chi phí khác		4.525.967.891
Tổng cộng	-	7.895.435.204

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 18/04/2014 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 19.000 đồng /01 cổ phiếu.

2. Thông tin so sánh

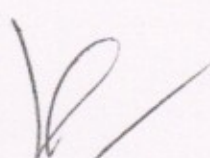
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh